

Số: ... /GPMT-UBND

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015.*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 22.5/CV-STW ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Công ty TNHH Giấy Stateway Việt Nam và hồ sơ kèm theo Văn bản số 57/CV-STW ngày 05 tháng 07 năm 2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ và đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Dự án sản xuất, gia công giấy dếp, mũ giấy, đế giày;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 424/TTr-STNMT ngày 29 tháng 8 năm 2024.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Giấy Stateway Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án sản xuất, gia công giấy dếp, mũ giấy, đế giày tại Tổ dân cư số 6, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh và Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng, với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:**

1.1. Tên Dự án: Dự án sản xuất, gia công giấy dếp, mũ giấy, đế giày.

1.2. Địa điểm hoạt động: tại Tổ dân cư số 6, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh và Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 9840575400, chứng nhận lần đầu ngày 31 tháng 03 năm 2006, chứng nhận thay đổi lần thứ mười ngày 27 tháng 02 năm

2023; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0200664488, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 22 tháng 01 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 0200664488.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất, gia công giấy dếp, đế giày.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích sử dụng đất:

+ Địa điểm 1 - Tổ dân cư số 6, Phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng: 32.585,5 m<sup>2</sup>.

+ Địa điểm 2 - Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân: 8.984,53m<sup>2</sup>.

- Dự án tương đương Nhóm B theo tiêu chí phân loại của Luật Đầu tư công; thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất:

+ Địa điểm 1 - Tổ dân cư số 6, Phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng: 6.000.000 đôi giày thành phẩm/năm.

+ Địa điểm 2 - Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân: 1.000.000 đôi đế giày/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Giấy Stateway Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Giấy Stateway Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: đến ngày 31 tháng 3 năm 2026 (*theo thời hạn hoạt động của dự án ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 9840575400, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 2 năm 2023*).

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ TN&MT;
- Cục KSONMT;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các quận: Lê Chân; Dương Kinh;
- UBND các phường: Vĩnh Niệm; Hưng Đạo;
- Công ty TNHH Giấy Stateway Việt Nam;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NNTNMT, NCKTGS;
- Công Thông tin điện tử TP;
- Lưu: VT, MT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Anh Quân**

**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày....tháng.....năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

**1.1. Địa điểm 1 - Tổ dân cư số 6, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng:**

- Nguồn số 01: Nước thải từ các nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà ăn cho 10 chuyên gia.
- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất từ quá trình vệ sinh khuôn in.
- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình vệ sinh thiết bị làm mát Liangchi.
- Nguồn số 05: Nước thải từ máy ép bùn.

**1.2. Địa điểm 2 - Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng:**

Nước thải sau khi xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm qua trạm bơm Vĩnh Niệm, trạm bơm PS3-Tây Nam, trạm bơm Chợ Hàng dẫn về Nhà máy xử lý nước thải Vĩnh Niệm, công suất 36.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý, không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải:**

**2.1. Dòng nước thải số 1: tại Tổ dân cư số 6, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng.**

2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường được xả vào kênh nội đồng, sau đó chảy vào kênh Tiêu Trà thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ.

Tọa độ: X(m) = 2301685; Y(m) = 597370 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).

**2.1.2. Vị trí xả nước thải:**

- Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải theo đường ống PVC D110 bơm cưỡng bức ra hồ điều hoà ở phía Bắc Dự án (dài x rộng x sâu: 44,7 m x 29,2 m x 2 m = 2.610,48 m<sup>3</sup>), sau đó chảy vào kênh nội đồng → kênh

Tiểu Trà tại phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ): X (m) = 2300702.230; Y (m) = 596822.204.

2.1.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.1.3.1. Phương thức xả thải: Bơm cưỡng bức.

2.1.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn.

2.1.4. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (giá trị C cột A;  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 1,1$ ;  $C_{max} = C \times K_q \times K_f$ ) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT (giá trị C cột A;  $K=1,0$ ;  $C_{max} = C \times K$ ), cụ thể như sau:

| Stt       | Chất ô nhiễm                                        | Đơn vị    | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ                                                                                          | Quan trắc tự động, liên tục                                                                                                   |
|-----------|-----------------------------------------------------|-----------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>QCVN 14:2008/BTNMT</b>                           |           |                           |                                                                                                                     |                                                                                                                               |
| 1         | pH                                                  | -         | <b>5 - 9</b>              | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2         | Tổng chất rắn hòa tan                               | mg/l      | <b>500</b>                |                                                                                                                     |                                                                                                                               |
| 3         | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )(tính theo N) | mg/l      | <b>30</b>                 |                                                                                                                     |                                                                                                                               |
| 4         | Dầu mỡ động, thực vật                               | mg/l      | <b>10</b>                 |                                                                                                                     |                                                                                                                               |
| 5         | Tổng các chất hoạt động bề mặt                      | mg/l      | <b>5</b>                  |                                                                                                                     |                                                                                                                               |
| 6         | Phosphat (tính theo P)                              | mg/l      | <b>6</b>                  |                                                                                                                     |                                                                                                                               |
| 7         | Tổng Coliform                                       | MPN/100ml | <b>3.000</b>              |                                                                                                                     |                                                                                                                               |
| <b>II</b> | <b>QCVN 40:2011/BTNMT</b>                           |           |                           |                                                                                                                     |                                                                                                                               |
| 8         | Nhiệt độ                                            | °C        | <b>40</b>                 |                                                                                                                     |                                                                                                                               |

|    |                         |      |         |  |  |
|----|-------------------------|------|---------|--|--|
| 9  | BOD <sub>5</sub> (20°C) | mg/l | 29,7    |  |  |
| 10 | Chất rắn lơ lửng (TSS)  | mg/l | 49,5    |  |  |
| 11 | Asen                    | mg/l | 0,0495  |  |  |
| 12 | Thủy ngân               | mg/l | 0,00495 |  |  |
| 13 | Chì                     | mg/l | 0,099   |  |  |
| 14 | Cadimi                  | mg/l | 0,0495  |  |  |
| 15 | Crom (VI)               | mg/l | 0,0495  |  |  |
| 16 | Kẽm                     | mg/l | 2,97    |  |  |
| 17 | Niken                   | mg/l | 0,198   |  |  |
| 18 | Sunfua                  | mg/l | 0,198   |  |  |
| 19 | Amoni (tính theo N)     | mg/l | 4,95    |  |  |

**2.2. Dòng nước thải số 2: tại Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.**

Nước thải sau khi xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm qua trạm bơm Vĩnh Niệm, trạm bơm PS3-Tây Nam, trạm bơm Chợ Hàng dẫn về Nhà máy xử lý nước thải Vĩnh Niệm, công suất 36.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý, không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

- Địa điểm 1 - Tổ dân cư số 6, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng:

+ Nguồn số 01:

\* Nước thải từ bồn cầu nhà vệ sinh (nước thải đen) → Bể tự hoại 3 ngăn (07 bể tự hoại, tổng thể tích 160 m<sup>3</sup>) → Đường ống dẫn HDPE D110 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

\* Nước thải từ bồn rửa, nước thoát sàn khu vực nhà vệ sinh (nước thải xám) → Đường ống dẫn HDPE D110 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

+ Nguồn số 02: Nước thải từ nhà ăn cho 10 chuyên gia → Bể tách mỡ 2 ngăn (01 bể tách mỡ, thể tích 2m<sup>3</sup>) → Đường ống dẫn HDPE D110 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

+ Nguồn số 03: Nước thải sản xuất từ quá trình vệ sinh khuôn in → Bể lắng 3 ngăn (01 bể, thể tích 2m<sup>3</sup>) → Bể gom (01 bể, thể tích 30m<sup>3</sup>) → Cụm bể xử lý sơ bộ nước thải sản xuất → Đường ống dẫn HDPE D110 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

+ Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình vệ sinh thiết bị làm mát Liangchi → Đường ống dẫn HDPE D110 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

+ Nguồn số 05: Nước thải từ máy ép bùn → Bể tuần hoàn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

- Địa điểm 2 - Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng:

+ Nước thải từ bồn cầu nhà vệ sinh (nước thải đen) → Bể tự hoại 3 ngăn (02 bể tự hoại, tổng thể tích 50 m<sup>3</sup>) → Đường ống dẫn HDPE D110 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án → Hệ thống thu gom nước thải chung của Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm → Trạm bơm Vĩnh Niệm → Trạm bơm PS3 - Tây Nam → Trạm bơm Chợ Hàng → Nhà máy xử lý nước thải Vĩnh Niệm, công suất 36.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Nước thải từ bồn rửa, nước thoát sàn khu vực nhà vệ sinh (nước thải xám) → Đường ống dẫn HDPE D110 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án → Hồ ga xả thải cuối của Dự án → Hệ thống thu gom nước thải chung của Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm → Trạm bơm Vĩnh Niệm → Trạm bơm PS3 - Tây Nam → Trạm bơm Chợ Hàng → Nhà máy xử lý nước thải Vĩnh Niệm, công suất 36.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Nước thải từ quá trình rửa đế giày → Bể gom (01 bể, dung tích 01 m<sup>3</sup>) → Đường ống dẫn HDPE D110 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án → Hồ ga xả thải cuối của Dự án → Hệ thống thu gom nước thải chung của Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm → Trạm bơm Vĩnh Niệm → Trạm bơm PS3 - Tây Nam → Trạm bơm Chợ Hàng → Nhà máy xử lý nước thải Vĩnh Niệm, công suất 36.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

1.2.1. Địa điểm 1 - Tổ dân cư số 6, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng:

- Bể tự hoại 03 ngăn: 07 bể tự hoại 03 ngăn, tổng thể tích 160 m<sup>3</sup>. Quy trình, thu gom, xử lý sơ bộ: nước thải từ bồn cầu của các nhà vệ sinh → Bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

- Bể tách mỡ: 01 bể tách mỡ 02 ngăn, thể tích 2 m<sup>3</sup>. Quy trình, thu gom, xử lý sơ bộ: Nước thải từ nhà ăn cho 10 chuyên gia → Bể tách mỡ 02 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

- Cụm bể xử lý sơ bộ nước thải sản xuất: 01 cụm bể xử lý sơ bộ nước thải sản xuất, công suất thiết kế 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Quy trình công nghệ: Nước thải từ quá trình rửa khuôn in → Bể lắng 3 ngăn → Bể thu gom → Bể điều hòa nước thải sản xuất (TK-01) → Bể khuấy nhanh nước thải sản xuất (TK-02) → Bể keo tụ nước thải sản xuất (TK-03) → Bể lắng nước thải sản xuất (TK-04) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải → Bể điều hòa (TK-102) → Bể khử Nitơ (TK-103) → Bể hiếu khí (TK-104) → Bể lắng sinh học (TK-105) → Bể trung gian (TK-106) → Bể khuấy nhanh (TK-107) → Bể keo tụ (TK-108) → Bể lắng hóa lý (TK-109) → Bể chứa nước thải sau xử lý (TK-110) → Bồn lọc cát (SF-111) → Bồn lọc than (AC-112) → Bể khử trùng (Thiết bị khuấy tĩnh/SM-113) → Hồ điều hòa → Kênh nội đồng → Kênh Tiểu Trà. Bùn thải từ bể nén bùn (TK-202) → Máy ép bùn → Chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Công suất thiết kế: 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Hóa chất: PAC, NaOH, Polymer âm (-), Polymer dương (+), Ca(OCl)<sub>2</sub>.

+ Vật liệu lọc: Cát, than hoạt tính.

1.2.2. Địa điểm 2 - Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng:

- Bể tự hoại 03 ngăn: 02 bể tự hoại 03 ngăn, tổng thể tích 50 m<sup>3</sup>. Quy trình, thu gom, xử lý sơ bộ: nước thải từ bồn cầu của các nhà vệ sinh → Bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung:



+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Thiết bị xử lý 1 (Bể điều hòa) → Thiết bị xử lý 2 (Bể thiếu khí) → Thiết bị xử lý 3 (Bể hiếu khí bậc 1) → Thiết bị xử lý 4 (Bể hiếu khí bậc 2 + lắng + khử trùng) → Hồ ga xả thải cuối của Dự án → Hệ thống thoát nước của CCN Vĩnh Niệm → Trạm bơm Vĩnh Niệm → Trạm bơm PS3-Tây Nam → Trạm bơm Chợ Hàng → Nhà máy xử lý nước thải Vĩnh Niệm, công suất 36.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Bùn thải phát sinh được lưu giữ tại bể chứa bùn và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Công suất thiết kế: 60 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ca(OCl)<sub>2</sub>.

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã xây dựng.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng.**

### **2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:**

- Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm tại Địa điểm 1 - Tổ dân cư số 6, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng đã đi vào hoạt động không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 60 m<sup>3</sup>/ngày đêm tại Địa điểm 2 - Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

#### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu:**

- + Nước thải trước hệ thống xử lý.
- + Nước thải sau hệ thống xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: tuân thủ theo yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT (giá trị C cột B;  $K = 1$ ;  $C_{\max} = C \times K$ ).

### **2.3. Tần suất lấy mẫu:**

- Thực hiện quan trắc chất thải đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm tuân thủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường được cấp thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

#### **3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:**

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

- Đấu nối nước mưa, nước thải và vận hành mạng lưới thu gom, tiêu thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

- Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung không đáp ứng về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

- Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường được cấp.

**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày....tháng.....năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh khí thải:**

**- Địa điểm 1 - Tổ dân cư số 6, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng:**

+ Nguồn số 01: Hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 01 và số 02 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A.

+ Nguồn số 02: Hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 03 và số 04 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A.

+ Nguồn số 03: Hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 05 và số 06 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A.

+ Nguồn số 04: Hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 07 và số 08 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9B.

+ Nguồn số 05: Hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 09 và số 10 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9B.

+ Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài để của dây chuyền số 01, số 02, số 03, số 04 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A.

**- Địa điểm 2 - Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng:**

+ Nguồn số 07: Bụi từ khu vực mài để số 01 và số 02 ở tầng 1 của Nhà xưởng sản xuất.

+ Nguồn số 08: Bụi từ khu vực mài để số 03 và số 04 ở tầng 1 của Nhà xưởng sản xuất.

+ Nguồn số 09: Bụi từ khu vực mài để số 05 ở tầng 1 của Nhà xưởng sản xuất.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:****2.1. Vị trí xả khí thải:**

**- Địa điểm 1 - Tổ dân cư số 06, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng:**

+ Dòng khí thải số 01: Hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 01 và số 02 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A (nguồn số 01) được thu gom,

xử lý tại hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 16.000 m<sup>3</sup>/giờ trước khi xả thải ra ngoài môi trường qua ống thải.

Tọa độ: X (m) = 2300583; Y (m) = 596740 (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°*).

+ Dòng khí thải số 02: Hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 03 và số 04 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A (nguồn số 02) được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 16.000 m<sup>3</sup>/giờ trước khi xả thải ra ngoài môi trường qua ống thải.

Tọa độ: X (m) = 2300578; Y (m) = 596739 (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°*).

+ Dòng khí thải số 03: Hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 05 và số 06 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A (nguồn số 03) được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 12.000 m<sup>3</sup>/giờ trước khi xả thải ra ngoài môi trường qua ống thải.

Tọa độ: X (m) = 2300656; Y (m) = 596763 (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°*).

+ Dòng khí thải số 04: Hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 07 và số 08 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9B (nguồn số 04) được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 20.000 m<sup>3</sup>/giờ trước khi xả thải ra ngoài môi trường qua ống thải.

Tọa độ: X (m) = 2300558; Y (m) = 596704 (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°*).

+ Dòng khí thải số 05: Hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 09 và số 10 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9B (nguồn số 05) được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 20.000 m<sup>3</sup>/giờ trước khi xả thải ra ngoài môi trường qua ống thải.

Tọa độ: X (m) = 2300548; Y (m) = 596705 (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°*).

+ Dòng khí thải số 06: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài đế của dây chuyền số 01, số 02, số 03, số 04 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A (nguồn số 06) được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 35.000 m<sup>3</sup>/giờ trước khi xả thải ra ngoài môi trường qua ống thải.

Tọa độ: X (m) = 2300562; Y (m) = 596742 (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°*).

**- Địa điểm 2 - Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng:**

+ Dòng khí thải số 07: Bụi từ khu vực mài đế số 01 và số 02 ở tầng 1 của Nhà xưởng sản xuất (nguồn số 07) được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 39.500 m<sup>3</sup>/giờ trước khi xả thải ra ngoài môi trường qua ống thải.

Tọa độ: X (m) = 2304185; Y (m) = 5959103 (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°*).

+ Dòng khí thải số 08: Bụi từ khu vực mài đế số 03 và số 04 ở tầng 1 của Nhà xưởng sản xuất (nguồn số 08) được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 26.322 m<sup>3</sup>/giờ trước khi xả thải ra ngoài môi trường qua ống thải.

Tọa độ : X (m) = 2304184; Y (m) = 595924 (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°*).

+ Dòng khí thải số 09: Bụi từ khu vực mài đế số 05 ở tầng 01 của Nhà xưởng sản xuất (nguồn số 09) được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 13.908 m<sup>3</sup>/giờ trước khi xả thải ra ngoài môi trường qua ống thải.

Tọa độ: X (m) = 2304186; Y (m) = 595941 (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°*).

## **2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

- Địa điểm 1 - Tổ dân cư số 6, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng:

- + Dòng khí thải số 01: 16.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 02: 16.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 03: 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 04: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 05: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 06: 35.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Địa điểm 2 - Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng:

- + Dòng khí thải số 07: 39.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 08: 26.322 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Dòng khí thải số 09: 13.908 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: gián đoạn (khi hoạt động sản xuất).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K<sub>p</sub> =

0,8,  $K_v = 0,6$ ); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

| STT | Chất ô nhiễm                                                                                | Đơn vị tính        | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục                                                                                                       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A   | Địa điểm 1 - Tổ dân cư số 6, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng          |                    |                           |                            |                                                                                                                                   |
| I   | Dòng khí thải số 01, số 02, số 03, số 04, số 05                                             |                    |                           |                            |                                                                                                                                   |
| 1   | Lưu lượng                                                                                   | m <sup>3</sup> /s  | -                         | 6 tháng/lần                | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2   | Nhiệt độ                                                                                    | °C                 | -                         |                            |                                                                                                                                   |
| 3   | Áp suất                                                                                     | mmHg               | -                         |                            |                                                                                                                                   |
| 4   | Amoniac                                                                                     | mg/Nm <sup>3</sup> | 24                        |                            |                                                                                                                                   |
| 5   | Ethyl Acetate                                                                               | mg/Nm <sup>3</sup> | 1.400                     |                            |                                                                                                                                   |
| II  | Dòng khí thải số 06                                                                         |                    |                           |                            |                                                                                                                                   |
| 1   | Lưu lượng                                                                                   | m <sup>3</sup> /s  | -                         | 6 tháng/lần                | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2   | Nhiệt độ                                                                                    | °C                 | -                         |                            |                                                                                                                                   |
| 3   | Áp suất                                                                                     | mmHg               | -                         |                            |                                                                                                                                   |
| 4   | Bụi tổng                                                                                    | mg/Nm <sup>3</sup> | 96                        |                            |                                                                                                                                   |
| B   | Địa điểm 2 - Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng |                    |                           |                            |                                                                                                                                   |
| III | Dòng khí thải số 07, số 08, số 09                                                           |                    |                           |                            |                                                                                                                                   |
| 1   | Lưu lượng                                                                                   | m <sup>3</sup> /s  | -                         | 6 tháng/lần                | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi,                                                                                         |
| 2   | Nhiệt độ                                                                                    | °C                 | -                         |                            |                                                                                                                                   |

|   |          |                    |    |  |                                                                                         |
|---|----------|--------------------|----|--|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 3 | Áp suất  | mmHg               | -  |  | khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 4 | Bụi tổng | mg/Nm <sup>3</sup> | 96 |  |                                                                                         |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):**

#### **1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:**

- Địa điểm 1 - Tổ dân cư số 6, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng:

+ Nguồn số 01: Hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 01 và số 02 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A Đường ống nhánh D200 → Đường ống chính D570 → Hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 16.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Nguồn số 02: Hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 03 và số 04 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A → Đường ống nhánh D200 → Đường ống chính D600 → Hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 16.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Nguồn số 03: Hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 05 và số 06 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A → Đường ống nhánh D200 → Đường ống chính D510 → Hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Nguồn số 04: Hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 07 và số 08 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9B → Đường ống nhánh D200 → Đường ống chính D600 → Hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Nguồn số 05: Hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 09 và số 10 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9B → Đường ống nhánh D400 → Đường ống chính D600 → Hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài đế của dây chuyền số 01, số 02, số 03, số 04 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A → Đường ống nhánh D400 → Đường ống chính D570 → Hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 35.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Địa điểm 2 - Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng:

+ Nguồn số 07: Bụi từ khu vực mài đế số 01 và số 02 ở tầng 1 của Nhà xưởng sản xuất → Đường ống D600 → Hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 39.5000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Nguồn số 08: Bụi từ khu vực mài đế số 03 và số 04 ở tầng 1 của Nhà xưởng sản xuất → Đường ống D500 → Hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 26.322 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Nguồn số 09: Bụi từ khu vực mài đế số 05 ở tầng 01 của Nhà xưởng sản xuất → Đường ống D400 → Hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 13.908 m<sup>3</sup>/giờ.

## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

1.2.1. Địa điểm 1 - Tổ dân cư số 06, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

+ Hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 01 và số 02 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A: hơi keo → Đường ống nhánh D200 → Đường ống chính D570 → Quạt hút → Hộp than hoạt tính (Kích thước 1,2x1,2x1 (m)) → Ống thải 1 (đường kính 57 cm, cao 6,5m). Công suất thiết kế: 16.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 03 và số 04 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A: hơi keo → Đường ống nhánh D200 → Đường ống chính D600 → Quạt hút → Hộp than hoạt tính (Kích thước 1,2x1,2x1 (m)) → Ống thải 2 (đường kính 60 cm, cao 6,5m). Công suất thiết kế: 16.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 05 và số 06 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A: hơi keo → Đường ống nhánh D200 → Đường ống chính D510 → Quạt hút → Hộp than hoạt tính (Kích thước 1,2x1,2x1 (m)) → Ống thải 3 (đường kính 51 cm, cao 6,5m). Công suất thiết kế: 12.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 07 và số 08 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9B: hơi keo → Đường ống nhánh D200 → Đường ống chính D600 → Quạt hút → Hộp than hoạt tính (Kích thước 1,2x1,2x1 (m)) → Ống thải 4 (đường kính 60 cm, cao 6,5m). Công suất thiết kế: 20.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 09 và số 10 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9B: Hơi keo → Đường ống nhánh D400 → Đường ống chính D600 → Quạt hút → Hộp than hoạt tính (Kích thước



1,2x1,2x1 (m)) → Ống thải 5 (đường kính 60 cm, cao 6,5m). Công suất thiết kế: 20.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài để của dây chuyền số 01, số 02, số 03, số 04 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A: Bụi → Đường ống nhánh D400 → Đường ống chính D570 → Quạt hút → Cyclone (đường kính D1.800, cao 5,75m) → Ống thải 6 (đường kính 57 cm, cao 9m). Công suất thiết kế: 35.000 m<sup>3</sup>/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.2. Địa điểm 2 - Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Hệ thống xử lý bụi từ khu vực mài để số 01 và số 02 ở tầng 1 của Nhà xưởng sản xuất: Bụi → Đường ống D600 → Quạt hút → Cyclone 1 (đường kính D1.300, cao 5,5m) → Ống thải 7 (đường kính 70 cm, cao 9,5m). Công suất thiết kế: 39.500 m<sup>3</sup>/h.

+ Hệ thống xử lý bụi từ khu vực mài để số 03 và số 04 ở tầng 1 của Nhà xưởng sản xuất: Bụi → Đường ống D500 → Quạt hút → Cyclone 2 (đường kính D1.300, cao 5,5m) → Ống thải 8 (đường kính 60 cm, cao 9,5m). Công suất thiết kế: 26.322 m<sup>3</sup>/h.

+ Hệ thống xử lý bụi từ khu vực mài để số 05 ở tầng 1 của Nhà xưởng sản xuất: Bụi → Đường ống D400 → Quạt hút → Cyclone 3 (đường kính D1.300, cao 5,5m) → Ống thải 9 (đường kính 60 cm, cao 9,5m). Công suất thiết kế: 13.908 m<sup>3</sup>/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố:**

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất

nhieu thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý chất thải.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng.**

### **2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:**

- Địa điểm 1 - Tổ dân cư số 06, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng:

+ Hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 01 và số 02 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A, công suất thiết kế 16.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 03 và số 04 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A, công suất thiết kế 16.000 m<sup>3</sup>/h..

+ Hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 05 và số 06 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A, công suất thiết kế 12.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 07 và số 08 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9B, công suất thiết kế 20.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 09 và số 10 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9B, công suất thiết kế 20.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài đế của dây chuyền số 01, số 02, số 03, số 04 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A, công suất thiết kế 35.000 m<sup>3</sup>/h.

- Địa điểm 2 - Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng:

+ Hệ thống xử lý bụi từ khu vực mài đế số 01 và số 02 ở tầng 1 của Nhà xưởng sản xuất, công suất thiết kế 39.500 m<sup>3</sup>/h.

+ Hệ thống xử lý bụi từ khu vực mài đế số 03 và số 04 ở tầng 1 của Nhà xưởng sản xuất, công suất thiết kế 26.322 m<sup>3</sup>/h.

+ Hệ thống xử lý bụi từ khu vực mài đế số 05 ở tầng 1 của Nhà xưởng sản xuất, công suất thiết kế 13.908 m<sup>3</sup>/h.

#### **2.2.3. Vị trí lấy mẫu:**

- Địa điểm 1 - Tổ dân cư số 06, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng:

+ Vị trí số 01: Ống thải của hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 01 và số 02 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A. Tọa độ: X (m) = 2300583; Y (m) = 596740 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$  múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

+ Vị trí số 02: Ống thải của hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 03 và số 04 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A. Tọa độ: X (m) = 2300578; Y (m) = 596739 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$  múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

+ Vị trí số 03: Ống thải của hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 05 và số 06 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A. Tọa độ: X (m) = 2300656; Y (m) = 596763 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$  múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

+ Vị trí số 04: Ống thải của hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 07 và số 08 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9B. Tọa độ: X (m) = 2300558; Y (m) = 596704 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$  múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

+ Vị trí số 05: Ống thải của hệ thống xử lý hơi keo phát sinh từ khu vực quét keo của dây chuyền số 09 và số 10 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9B. Tọa độ: X (m) = 2300548; Y (m) = 596705 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$  múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

+ Vị trí số 06: Ống thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài đế của dây chuyền số 01, số 02, số 03, số 04 ở tầng 1 của Nhà xưởng 9A. Tọa độ: X (m) = 2300562; Y (m) = 596742 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$  múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

- Địa điểm 2 - Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng:

+ Vị trí số 07: Ống thải của hệ thống xử lý bụi từ khu vực mài đế số 01 và số 02 ở tầng 1 của Nhà xưởng sản xuất. Tọa độ: X (m) = 2304185; Y (m) = 5959103 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$  múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

+ Vị trí số 08: Ống thải của Hệ thống xử lý bụi từ khu vực mài đế số 03 và số 04 ở tầng 1 của Nhà xưởng sản xuất. Tọa độ: X (m) = 2304184; Y (m) = 595924 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$  múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

+ Vị trí số 09: Ống thải hệ thống xử lý bụi từ khu vực mài đế số 05 ở tầng 1 của Nhà xưởng sản xuất. Tọa độ: X (m) = 2304186; Y (m) = 595941 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$  múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

2.2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: tuân thủ các thông số giám sát quy định tại mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

### **2.3. Tần suất lấy mẫu:**

Thực hiện quan trắc chất thải đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả của hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý khí thải không đáp ứng yêu cầu, Chủ dự án có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của các hệ thống xử lý khí thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường được cấp.

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày....tháng.....năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Địa điểm 1 - Tổ dân cư số 06, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng:

- + Nguồn số 01: Khu vực máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải.
- + Nguồn số 02: Khu vực xưởng hoàn chỉnh nhà xưởng 9A.
- + Nguồn số 03: Khu vực xưởng hoàn chỉnh nhà xưởng 9B.
- + Nguồn số 04: Khu vực máy phát điện dự phòng.

- Địa điểm 2 - Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng:

- + Nguồn số 05: Khu vực máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải.
- + Nguồn số 06: Khu vực sản xuất đế giày.
- + Nguồn số 07: Khu vực máy phát điện dự phòng.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Địa điểm 1 - Tổ dân cư số 06, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng:

+ Nguồn số 01 : Tọa độ: X (m) = 2300691; Y (m) = 596825 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°).

+ Nguồn số 02: Tọa độ: X (m) = 2300579; Y (m) = 596751 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°).

+ Nguồn số 03: Tọa độ: X (m) = 2300532; Y (m) = 596697 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°).

+ Nguồn số 04: Tọa độ: X (m) = 2300514; Y (m) = 596694 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°).

- Địa điểm 2 - Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng:

+ Nguồn số 05: Tọa độ: X (m) = 2304141; Y (m) = 595901 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°).

+ Nguồn số 06: Tọa độ: X (m) = 2304208; Y (m) = 595895 (Hệ tọa độ VN

2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

+ Nguồn số 07: Tọa độ: X (m) = 2304142; Y (m) = 595862 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

### 3.1. Tiếng ồn:

| TT | Từ 6-21 giờ (dBA) | Từ 21-6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|-------------------|-------------------|----------------------------|----------------------|
| 1  | 70                | 55                | -                          | Khu vực thông thường |

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

### 3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB |             | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|---------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6-21 giờ                                                   | Từ 21-6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70                                                            | 60          | -                          | Khu vực thông thường |

- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung; sử dụng đệm cao su giảm chấn tại các vị trí phát sinh tiếng ồn.
- Quy định tốc độ đối với các phương tiện ra vào dự án.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày....tháng.....năm*  
*2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

- Địa điểm 1 - Tổ dân cư số 06, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng:

| STT | Tên chất thải                                                                                                        | Mã chất thải | Trạng thái tồn tại | Khối lượng phát sinh (kg/năm) | Ký hiệu phân loại |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|-------------------------------|-------------------|
| 1   | Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) | 08 03 01     | Lỏng               | 95                            | KS                |
| 2   | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp                                         | 12 06 05     | Bùn                | 4.938                         | KS                |
| 3   | Chất thải lây nhiễm ( <i>bao gồm cả chất thải sắc nhọn</i> )                                                         | 13 01 01     | Rắn                | 500                           | NH                |
| 4   | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải                                                            | 16 01 06     | Rắn                | 364,7                         | NH                |
| 5   | Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác                                                          | 17 02 04     | Lỏng               | 330                           | NH                |
| 6   | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải                                                         | 18 01 02     | Rắn                | 7.621                         | KS                |
| 7   | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải                                                             | 18 01 03     | Rắn                | 1.033                         | KS                |
| 8   | Than hoạt tính thải                                                                                                  | 18 02 01     | Rắn                | 2.160                         | KS                |
| 9   | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị                                                              |              | Rắn                | 16.689                        | KS                |

|                        |                               |          |     |                 |    |
|------------------------|-------------------------------|----------|-----|-----------------|----|
|                        | nhiễm các thành phần nguy hại |          |     |                 |    |
| 10                     | Pin, ắc quy thải              | 19 06 01 | Rắn | 120             | NH |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                               |          |     | <b>33.850,7</b> |    |

- Địa điểm 2 - Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng:

| STT                    | Tên chất thải                                                                                                        | Mã chất thải | Trạng thái tồn tại | Khối lượng (kg/năm) | Ký hiệu phân loại |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------|-------------------|
| 1                      | Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) | 08 03 01     | Rắn                | 33                  | KS                |
| 2                      | Chất thải lây nhiễm ( <i>bao gồm cả chất thải sắc nhọn</i> )                                                         | 13 01 01     | Rắn                | 200                 | NH                |
| 3                      | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải                                                            | 16 01 06     | Rắn                | 12                  | NH                |
| 4                      | Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác                                                          | 17 02 04     | Lỏng               | 125                 | NH                |
| 5                      | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải                                                         | 18 01 02     | Rắn                | 32                  | KS                |
| 6                      | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải                                                             | 18 01 03     | Rắn                | 34                  | KS                |
| 7                      | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại                                | 18 02 01     | Rắn                | 100                 | KS                |
| 8                      | Pin, ắc quy thải                                                                                                     | 19 06 01     | Rắn                | 46                  | NH                |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                                                                                                      |              |                    | <b>582</b>          |                   |

### **1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:**

- Địa điểm 1 - Tổ dân cư số 06, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng:



| STT | Tên chất thải                                                | Khối lượng (kg/năm) |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1   | Chất thải rắn sinh hoạt                                      | 406.350             |
| 2   | Chất thải rắn công nghiệp thông thường                       | 226.843,6           |
| 3   | Bùn thải từ bể tự hoại, bể tách mỡ                           | 65,3                |
| 4   | Bùn thải từ hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa, nước thải | 125 kg              |

- Địa điểm 2 - Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng:

| STT | Tên chất thải                                                | Khối lượng (kg/năm) |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1   | Chất thải rắn sinh hoạt                                      | 130.200             |
| 2   | Chất thải rắn công nghiệp thông thường                       | 2.065               |
| 3   | Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung     | 3.931,2             |
| 4   | Bùn thải từ bể tự hoại                                       | 16,5                |
| 5   | Bùn thải từ hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa, nước thải | 75                  |

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chứa chất thải nguy hại có dung tích 120-240 lít, đảm bảo quy định về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

#### **2.1.2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Địa điểm 1 - Tổ dân cư số 06, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng: bố trí 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích khoảng 73,96 m<sup>2</sup>.

- Địa điểm 2 - Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng: bố trí 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích khoảng 13,5 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chất thải nguy hại được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa riêng biệt có dán mã chất thải nguy hại của từng loại chất thải nguy hại khác nhau, tập kết về kho chứa để lưu giữ và định kỳ chuyển giao cho đơn vị đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

## ***2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:***

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

### **2.2.2. Khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Địa điểm 1 - Tổ dân cư số 06, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng: bố trí khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, diện tích khoảng 150 m<sup>2</sup> tại kho chứa chất rắn thông thường có diện tích 180,42 m<sup>2</sup>.

- Địa điểm 2 - Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng: bố trí khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, diện tích khoảng 60 m<sup>2</sup> tại kho chất thải công nghiệp có diện tích 78,75 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa yêu cầu có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ; nhà kho phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng theo quy định của pháp luật.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa, tập kết về kho để lưu giữ và định kỳ chuyển giao cho đơn vị đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa, dung tích 60-120 lít có nắp đậy để thu gom phân loại tại nguồn chất thải rắn sinh hoạt, gồm 03 loại: rác thải thực phẩm; rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải sinh hoạt khác... theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường và quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2.3.2. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Địa điểm 1 - Tổ dân cư số 06, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng: bố trí khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, diện tích khoảng 16 m<sup>2</sup>.

- Địa điểm 2 - Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng: bố trí khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, diện tích khoảng 11,25 m<sup>2</sup>.

Kho chứa yêu cầu có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ; nhà kho phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng theo quy định của pháp luật.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được phân loại tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường và quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng, thu gom vào các thiết bị lưu chứa và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

### **2.4. Khu vực tập kết, lưu giữ chất thải rắn công kênh:**

- Địa điểm 1 - Tổ dân cư số 06, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng: bố trí khu vực lưu giữ chất thải rắn công kênh, diện tích 30,42 m<sup>2</sup> tại kho chứa chất thải rắn thông thường có diện tích 180,42 m<sup>2</sup>.

- Địa điểm 2 - Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng: bố trí khu vực lưu giữ chất thải rắn công kênh, diện tích 18,75 m<sup>2</sup> tại kho chứa chất công nghiệp có diện tích 78,75 m<sup>2</sup>.

Chất thải rắn công kênh được phân loại tại nguồn và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

### **2.5. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải khác:**

- Địa điểm 1 - Tổ dân cư số 06, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng:

+ Bùn thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung được đưa về máy ép

bùn, sau đó tập kết về kho lưu giữ chất thải nguy hại và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Bùn thải từ bể tự hoại; bể tách mỡ; hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải định kỳ nạo vét và chuyển giao đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Địa điểm 2 - Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng:

+ Bùn thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung được lưu giữ tại bể chứa bùn, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Bùn thải từ bể tự hoại; hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải định kỳ nạo vét và chuyển giao đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

- Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày....tháng.....năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về khoảng cách an toàn, an toàn lao động, an toàn hóa chất, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Chủ dự án đầu tư chi trả kinh phí thực hiện quan trắc đối chứng trong quá trình vận hành thử nghiệm./.

---